KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PTD)

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-1.2%	6.3%

DT thuần *2024*
250 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼213| -46.0%

LN thuần *2024*
-37.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼41.0| -1031%

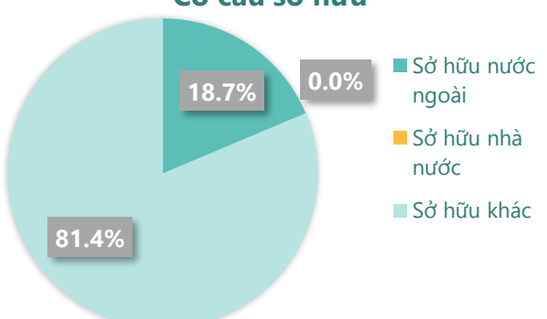
LN sau thuế *2024*
-33.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼36.8| -1201%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-10.0%
YoY: +/-▼ 13.0%

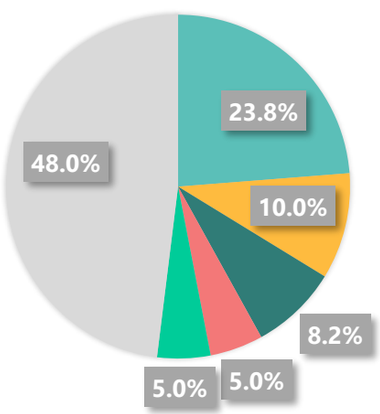
ROE *2024*
-88.9%
YoY: +/-▼ 94.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,352 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	4,999,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	18.7%
Beta	(1.60)
EPS	-6,650
P/E	-1.3

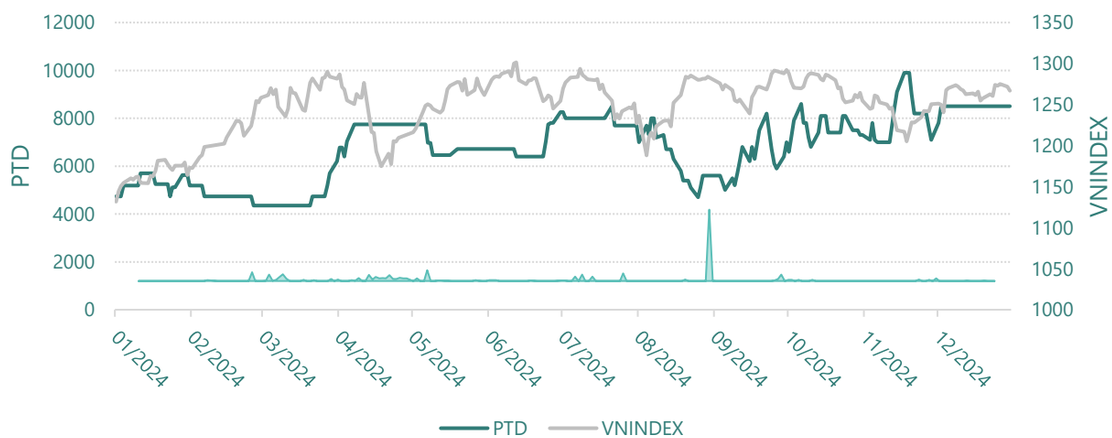
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



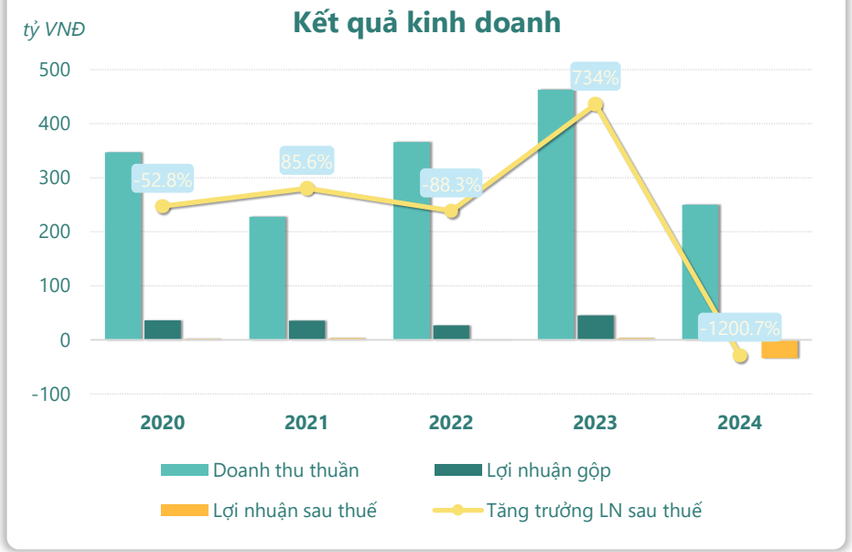
Lịch sử giá



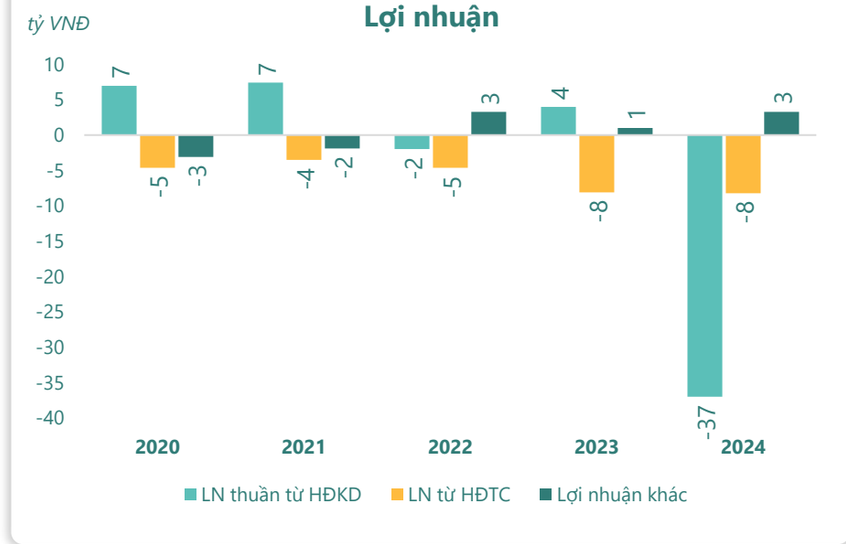
Kết quả kinh doanh **PTD** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 46.0%** chỉ còn **250.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1201%** chỉ còn **-33.66** tỷ đồng.

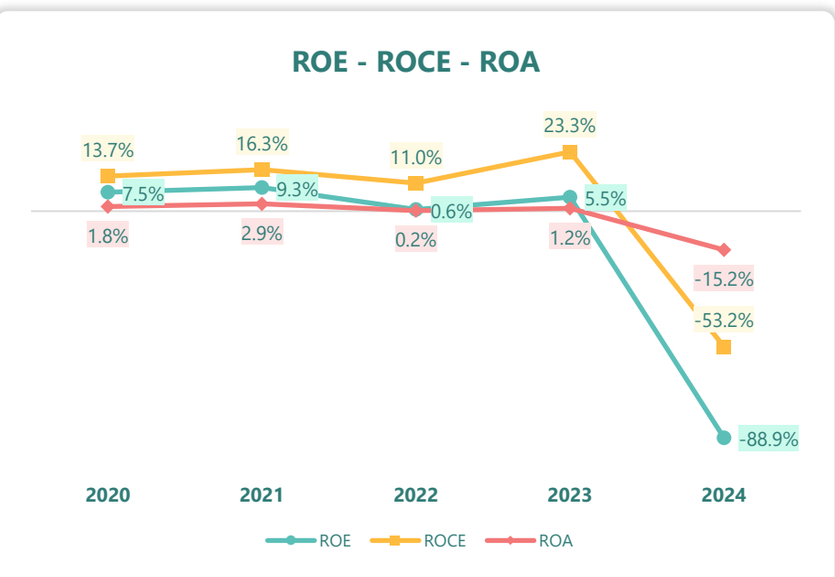
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -88.9% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH



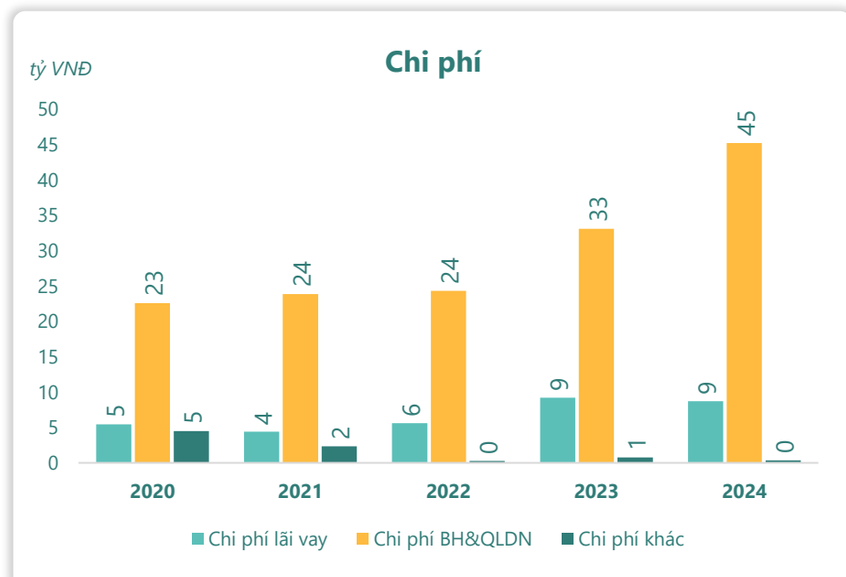
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **PTD** năm **2024 giảm đi 40.92** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 36.95 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



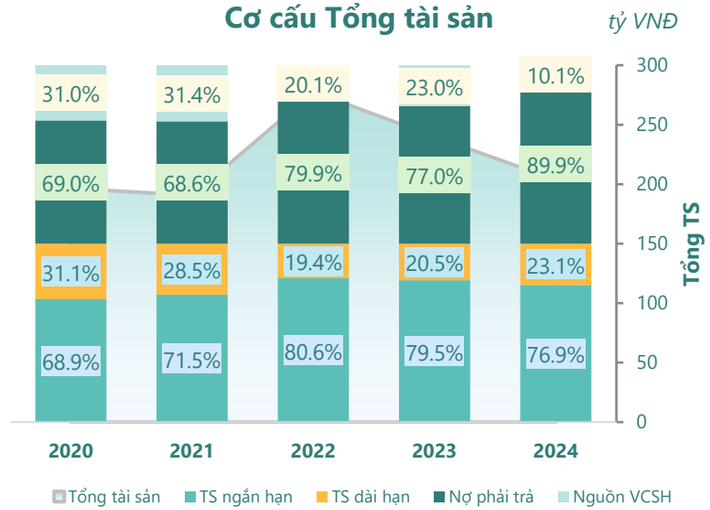


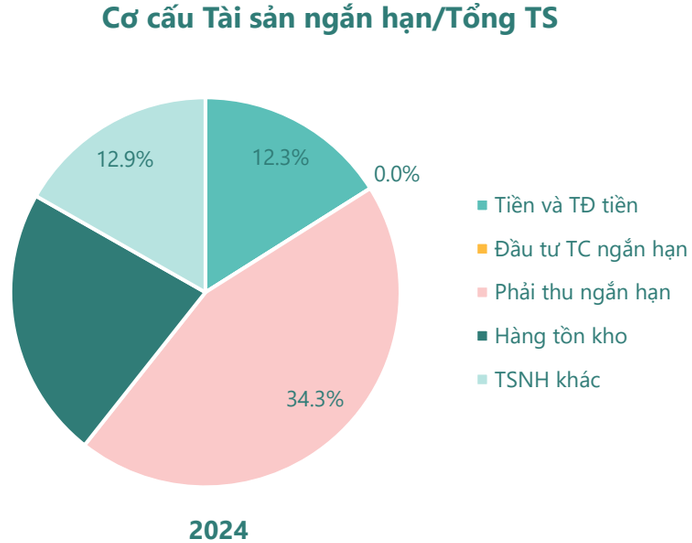
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **8.71** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **45.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.35** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

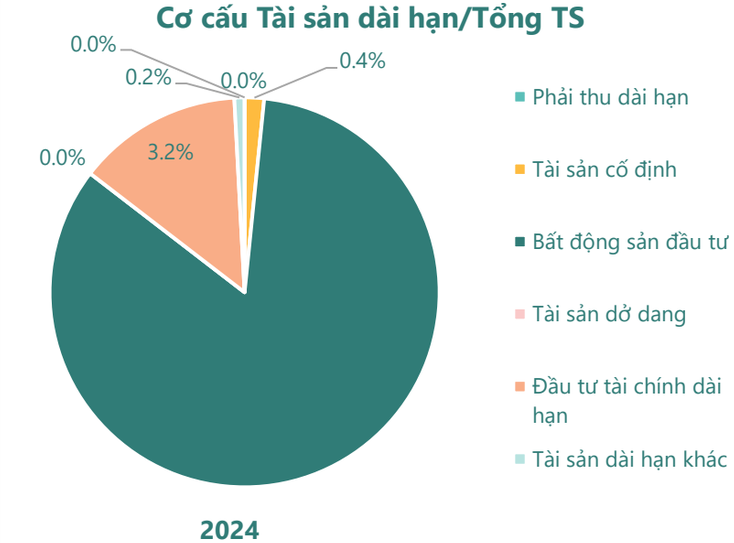
ROE của PTD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-88.9%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PTD** năm 2024 đạt **203.6** tỷ đồng, giảm **15.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 89.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

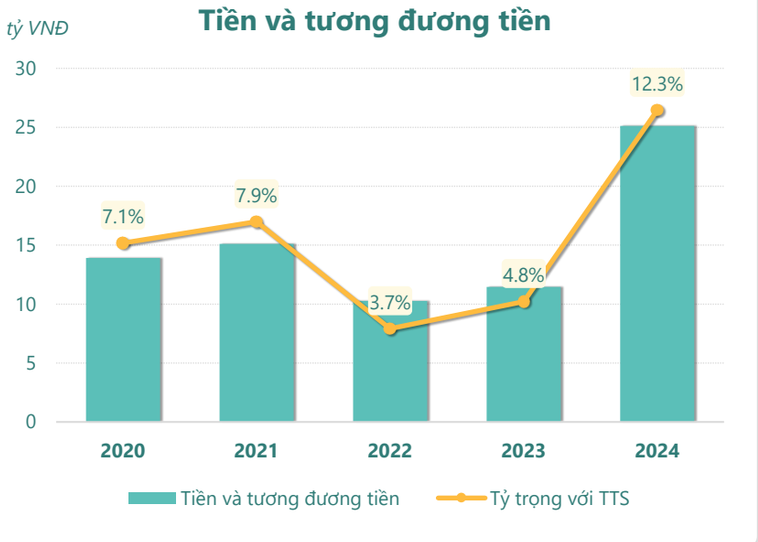
Tài sản ngắn hạn của PTD năm 2024 giảm **17.9%** so với năm trước, đạt **156.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.4% trên tổng tài sản.

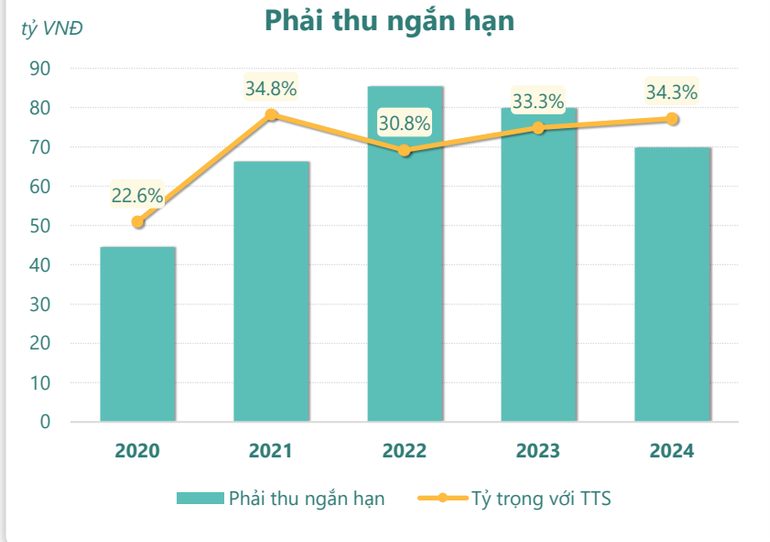
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

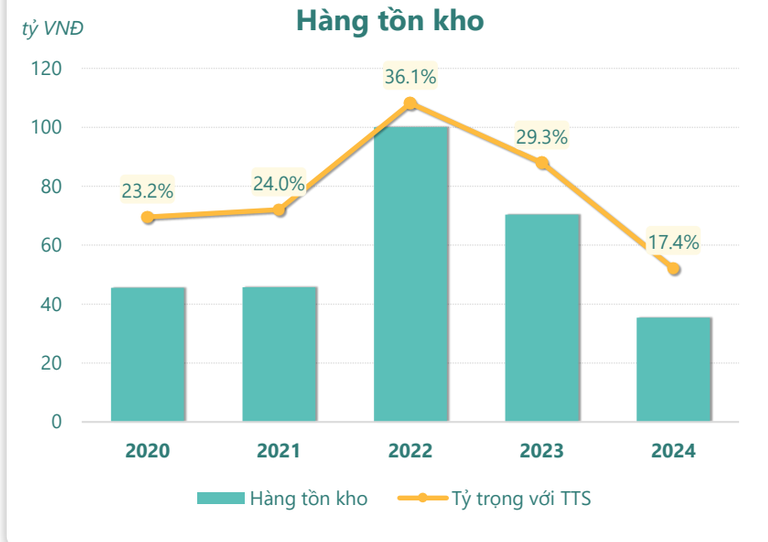
Tài sản dài hạn đạt **46.94** tỷ đồng giảm **4.75%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **23.1%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **19.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.16%.

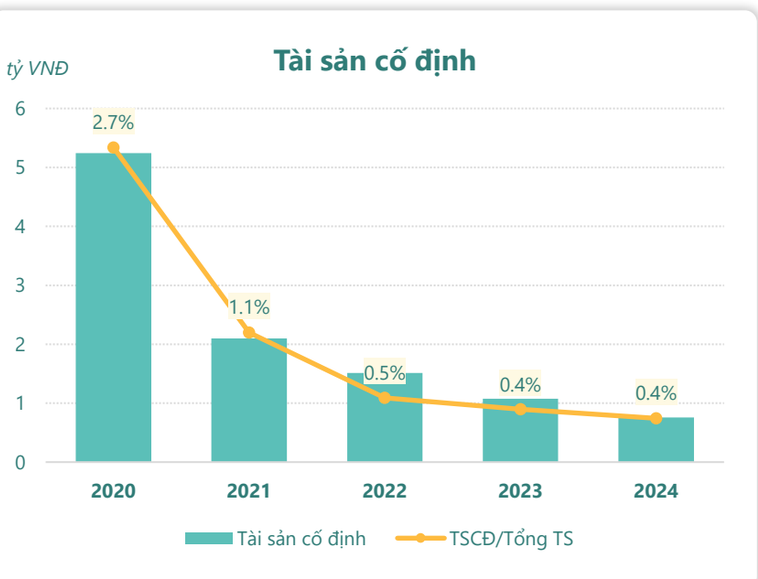
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

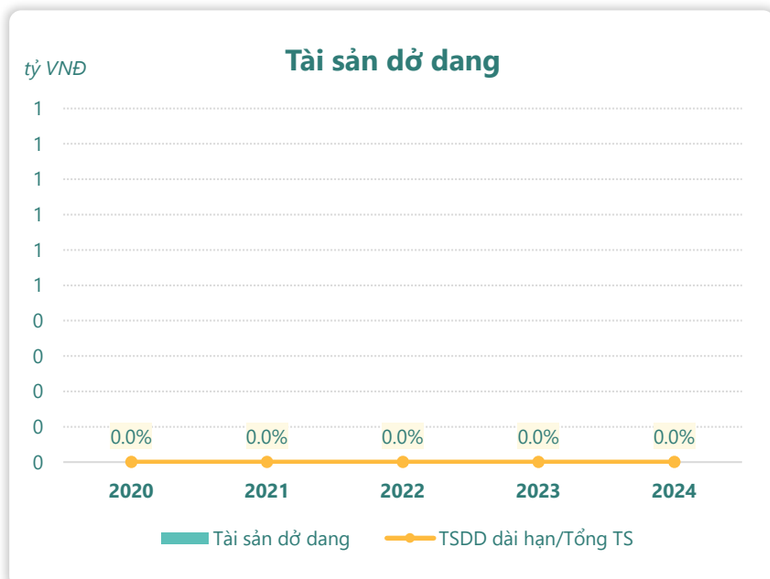
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

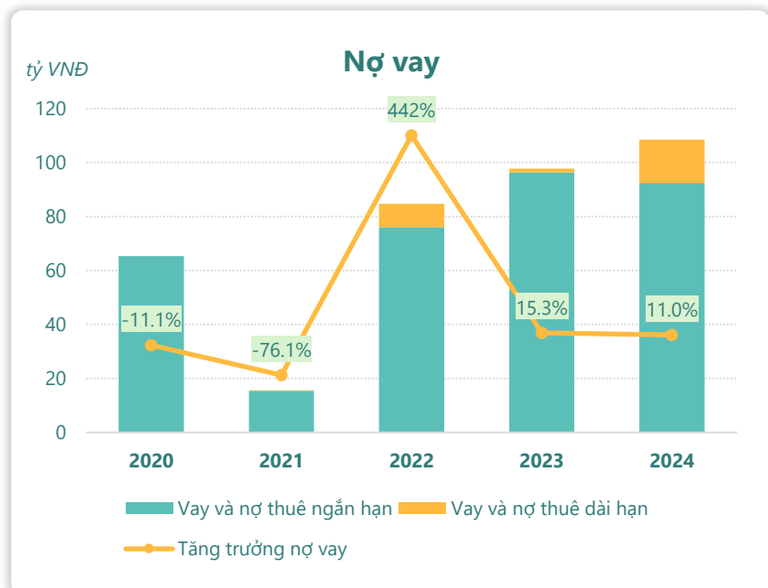






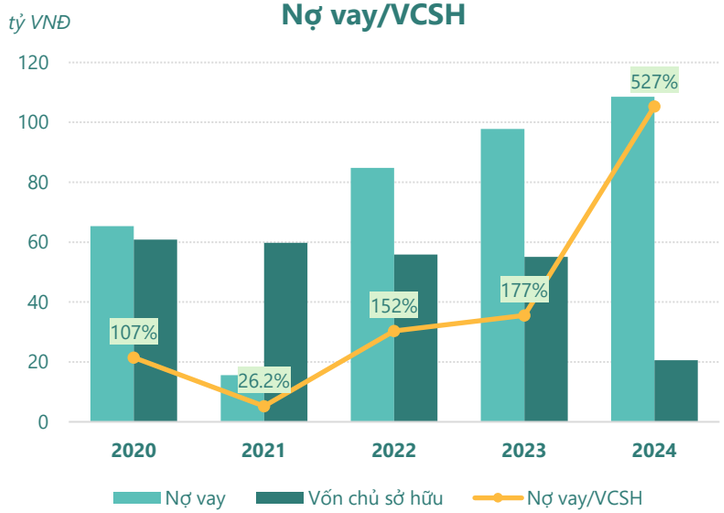




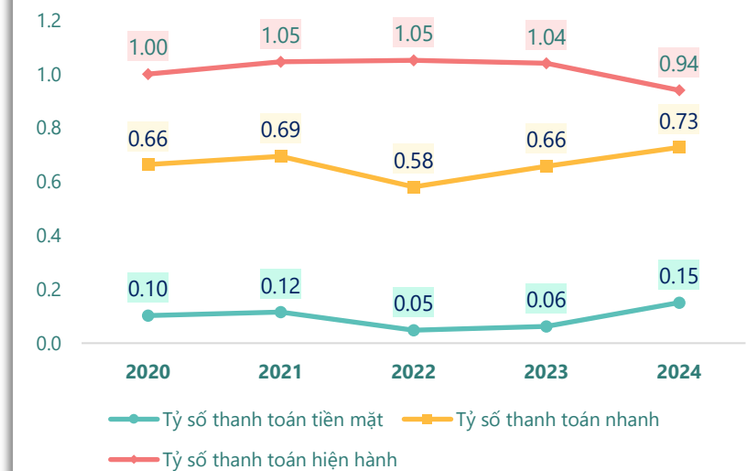


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

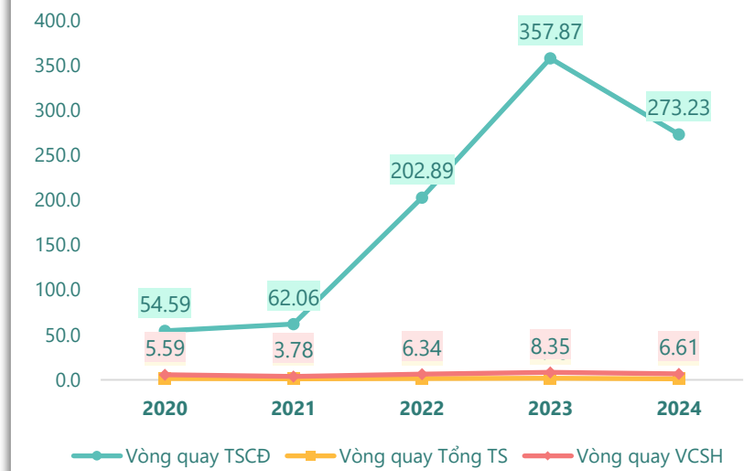
Nợ vay/VCSH



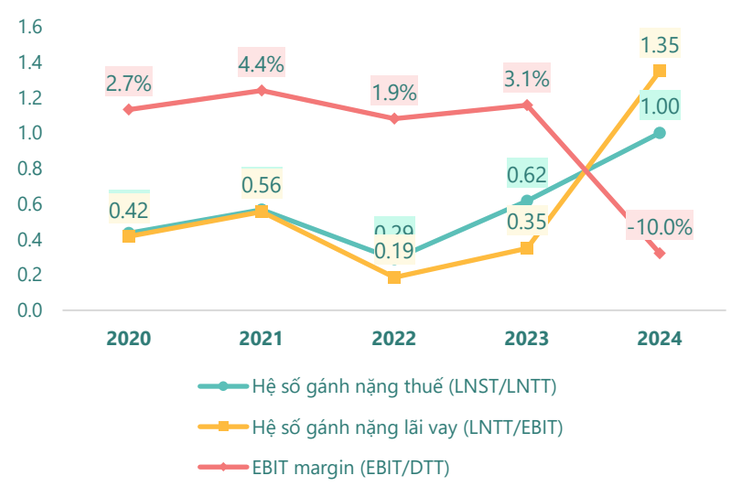
Chỉ số thanh khoản



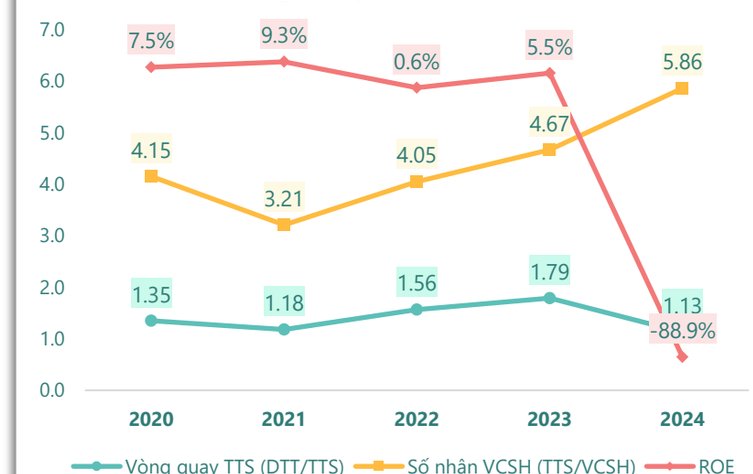
Vòng quay tài sản



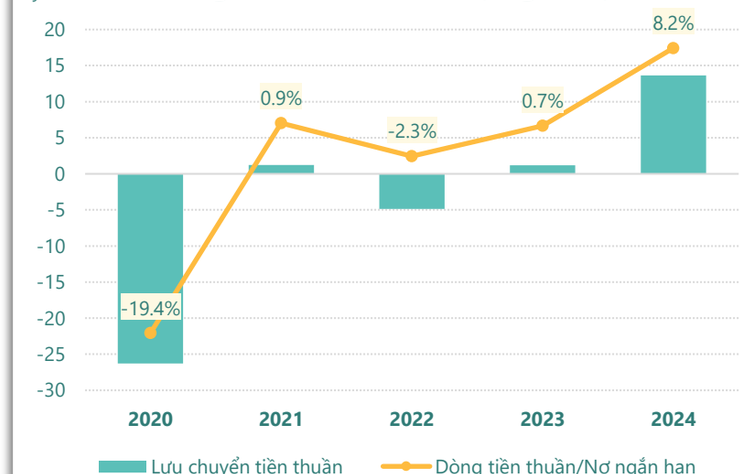
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**228**	**366**	**463**	**250**
Giá vốn hàng bán	192	339	418	234
Lợi nhuận gộp	**35.6**	**27.0**	**45.4**	**16.5**
Doanh thu HĐTC	0.90	1.01	1.30	0.58
Chi phí TC	4.41	5.65	9.41	8.78
Chi phí lãi vay	**4.41**	**5.59**	**9.21**	**8.71**
LN trong công ty LKLD	-0.88	-0.06	-0.20	0.00
Chi phí bán hàng	0.16	0.15	4.59	3.01
Chi phí QLDN	23.7	24.2	28.5	42.2
LN thuần từ HĐKD	**7.40**	**-1.99**	**3.97**	**-37.0**
Lợi nhuận khác	-1.87	3.26	0.99	3.29
LN trước thuế	**5.52**	**1.27**	**4.96**	**-33.7**
Lợi nhuận sau thuế	**3.13**	**0.37**	**3.06**	**-33.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.59**	**0.37**	**3.06**	**-33.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.3	-72.1	-9.27	2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.28	1.56	0.58	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.8	65.7	9.89	10.7
Tiền đầu kỳ	13.9	15.1	10.3	11.5
Lưu chuyển tiền thuần	**1.21**	**-4.85**	**1.20**	**13.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	15.1	10.3	11.5	25.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**191**	**278**	**240**	**204**
Tài sản ngắn hạn	**136**	**224**	**191**	**157**
Tiền và tương đương tiền	15.1	10.3	11.5	25.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	66.3	85.4	79.9	69.9
Hàng tồn kho	45.8	100	70.3	35.4
Tài sản ngắn hạn khác	9.06	27.9	29.1	26.3
Tài sản dài hạn	**54.4**	**54.0**	**49.3**	**46.9**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.10	1.51	1.07	0.76
Bất động sản đầu tư	45.3	43.3	41.3	39.4
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.70	6.64	6.43	6.44
Tài sản dài hạn khác	0.27	2.47	0.43	0.40
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**131**	**222**	**185**	**183**
Nợ ngắn hạn	**130**	**213**	**183**	**167**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.4	76.1	96.4	92.5
Phải trả người bán ngắn hạn	27.3	64.4	51.9	55.3
Nợ dài hạn	**0.59**	**9.13**	**1.69**	**16.4**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.25	8.70	1.40	16.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59.8**	**55.8**	**55.1**	**20.6**
Vốn chủ sở hữu	**59.8**	**55.8**	**55.1**	**20.6**
Vốn điều lệ	32.0	32.0	32.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**